



Tập đoàn Dệt May Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2024**

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 30/06/2024

Mẫu số B 01-DN/HN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
A	Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		9.217.592.038.533	9.011.900.252.286
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	722.011.270.641	668.657.670.914
1	Tiền	111		312.351.927.608	288.504.356.537
2	Các khoản tương đương tiền	112		409.659.343.033	380.153.314.377
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.322.760.690.518	2.186.376.596.809
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.322.760.690.518	2.186.376.596.809
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.606.650.045.451	2.777.087.805.014
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	2.180.957.275.334	2.419.776.222.141
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		211.259.412.359	159.928.122.085
3	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	3	21.707.530.808	28.707.530.808
4	Phải thu ngắn hạn khác	136	4	523.920.892.214	502.203.453.844
5	Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(332.384.655.832)	(335.257.228.993)
6	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.189.590.568	1.729.705.129
IV.	Hàng tồn kho	140	5	3.320.353.466.459	3.116.488.111.528
1	Hàng tồn kho	141		3.377.649.703.684	3.218.969.665.585
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(57.296.237.225)	(102.481.554.057)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		245.816.565.464	263.290.068.021
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		34.462.490.764	29.974.282.311
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		195.569.093.922	217.852.479.237
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		15.575.764.425	15.086.728.144
4	Tài sản ngắn hạn khác	155		209.216.353	376.578.329
B.	Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		9.704.986.000.060	10.064.370.417.603
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		44.052.805.562	47.424.641.529
1	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
2	Phải thu về cho vay dài hạn	215	3	3.514.290.000	4.685.720.000
3	Phải thu dài hạn khác	216	4	146.648.440.358	148.848.846.325
4	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(106.109.924.796)	(106.109.924.796)
II.	Tài sản cố định	220		5.488.830.260.246	5.871.927.505.393
1	Tài sản cố định hữu hình	221	6	5.263.010.473.090	5.631.367.708.397
	Nguyên giá	222		13.946.537.199.557	14.066.042.299.637
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.683.526.726.467)	(8.434.674.591.240)
2	Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224		133.986.377.106	146.632.497.134
	Nguyên giá	225		154.864.034.665	168.730.898.213
	Giá trị hao mòn lũy kế	226		(20.877.657.559)	(22.098.401.079)

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
3	Tài sản cố định vô hình	227	7	91.833.410.050	93.927.299.862
	Nguyên giá	228		146.689.808.395	146.689.808.395
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(54.856.398.345)	(52.762.508.533)
III.	Bất động sản đầu tư	230	8	269.654.321.518	275.630.323.034
	Nguyên giá	231		366.591.995.895	369.186.255.985
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		(96.937.674.377)	(93.555.932.951)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		570.345.883.425	448.831.940.444
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
	Xây dựng cơ bản dở dang	242	9	570.345.883.425	448.831.940.444
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.024.984.759.940	3.098.825.758.060
1	Đầu tư vào các công ty liên kết	252		2.848.029.901.651	2.904.444.477.366
2	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		184.643.001.466	182.643.001.466
3	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(155.658.743.177)	(147.947.320.772)
4	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		147.970.600.000	159.685.600.000
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		307.117.969.369	321.730.249.143
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		294.357.084.486	307.068.866.879
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		12.133.229.654	14.080.023.331
3	Tài sản dài hạn khác	268		627.655.229	581.358.933
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		18.922.578.038.593	19.076.270.669.889
C	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		10.010.815.987.865	9.934.356.815.699
I.	Nợ ngắn hạn	310		6.967.595.840.414	6.894.000.064.917
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	1.391.207.088.402	1.182.952.139.583
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		195.415.888.725	75.532.036.141
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		89.980.154.440	216.347.713.400
4	Phải trả người lao động	314		497.221.642.773	624.352.705.250
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		55.700.513.452	68.511.969.277
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		19.877.738.189	18.563.614.433
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	11	641.902.390.267	529.410.745.830
8	Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12	3.767.591.857.876	3.901.104.879.367
9	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		55.063.188.366	62.473.188.366
10	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		253.635.377.924	214.751.073.270
II.	Nợ dài hạn	330		3.043.220.147.451	3.040.356.750.782
1	Phải trả người bán dài hạn	331		17.600.000	17.600.000
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		385.834.103	1.998.966.784
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		9.296.985.600	9.761.834.880
4	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		308.918.925.840	308.089.739.186
5	Phải trả dài hạn khác	337	11	72.453.827.951	70.211.376.973
6	Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	338	12	2.515.102.792.993	2.544.059.889.073
7	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		137.044.180.964	106.217.343.886
8	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	13	8.911.762.050.728	9.141.913.854.190
I.	Vốn chủ sở hữu	410		8.892.136.790.243	9.121.740.964.288
1	Vốn cổ phần	411		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		30.361.932.352	30.361.932.352
3	Vốn khác của chủ sở hữu	414		214.733.466.584	214.733.466.584
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(747.830.122.185)	(747.830.122.185)
5	Quỹ đầu tư phát triển	418		824.979.409.529	777.414.063.148
6	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		631.469.856.393	874.895.018.691
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		513.395.104.865	709.368.085.793
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		118.074.751.528	165.526.932.898
7	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		543.092.845.095	543.092.845.095
8	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.395.329.402.475	2.429.073.760.603
II.	Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		19.625.260.485	20.172.889.902
	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		19.625.260.485	20.172.889.902
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		18.922.578.038.593	19.076.270.669.889

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Cách



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 2 NĂM 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2024 VND	Lũy kế năm 2024 VND	Quý 2/2023 VND	Lũy kế năm 2023 VND
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		4.136.187.823.307	8.098.037.867.978	3.898.020.397.554	8.113.314.425.791
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	2		9.153.830.206	14.501.986.532	9.020.292.319	15.127.108.619
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	14	4.127.033.993.101	8.083.535.881.446	3.889.000.105.235	8.098.187.317.172
4 Giá vốn hàng bán	11	15	3.648.567.973.788	7.259.762.061.458	3.700.265.806.110	7.581.137.132.459
5 Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		478.466.019.313	823.773.819.988	188.734.299.125	517.050.184.713
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	16	66.196.941.120	143.051.711.137	81.121.339.216	174.854.556.012
7 Chi phí tài chính	22	17	135.119.694.772	262.484.611.339	118.352.007.368	246.108.405.423
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		55.557.529.541	135.400.993.907	98.990.788.771	201.548.164.561
8 Phần lãi trong công ty liên kết	24		112.134.723.388	228.565.130.847	139.308.041.937	282.253.500.532
9 Chi phí bán hàng	25		121.846.232.315	232.844.229.291	104.384.315.777	222.393.854.686
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		222.205.063.258	424.196.277.685	171.826.330.057	370.599.723.834
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		177.626.693.476	275.865.543.657	14.601.027.076	135.056.257.314
12 Thu nhập khác	31		16.860.892.227	28.826.299.124	76.051.725.329	86.093.291.108
13 Chi phí khác	32		12.991.675.995	21.220.494.832	35.433.824.132	47.906.883.201
14 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3.869.216.232	7.605.804.292	40.617.901.197	38.186.407.907
15 Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		181.495.909.708	283.471.347.949	55.218.928.273	173.242.665.221
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		31.392.530.631	47.168.546.391	16.764.014.553	30.660.429.977
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		18.494.185.012	32.795.257.021	13.664.492.581	25.220.739.218
18 Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		131.609.194.065	203.507.544.537	24.790.421.139	117.361.496.026
Phân bổ:						
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		81.619.228.621	118.074.751.528	(46.090.828.810)	10.062.785.216
21 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		49.989.965.444	85.432.793.009	70.881.249.949	107.298.710.810

NGƯỜI LẬP BIỂU


Nguyễn Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Ngọc Cách

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC


Cao Hữu Hiếu



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B 03-DN/HN
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6T/2024	6T/2023
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		283.471.347.949	173.242.665.221
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		375.982.929.352	406.320.099.957
- Các khoản dự phòng	03		(47.756.467.588)	(217.820.559.692)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		54.000.412.541	10.880.898.863
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(327.845.346.729)	(380.940.433.484)
- Chi phí lãi vay	06		135.400.993.907	201.548.164.561
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		473.253.869.432	193.230.835.426
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		176.142.054.130	57.687.685.033
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(158.680.038.099)	972.848.869.921
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		302.995.706.965	(150.523.997.948)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		8.223.573.940	10.016.310.330
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(138.214.510.143)	(212.628.106.381)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(63.936.785.601)	(51.791.052.733)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(35.534.438.575)	(48.139.976.920)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		564.249.432.049	770.700.566.728
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(208.344.617.707)	(285.864.018.940)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		6.191.557.672	43.421.319.806
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.288.856.742.862)	(1.479.735.863.173)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.154.012.412.352	1.255.760.908.115
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		316.214.740.145	462.200.055.222
8. Ảnh hưởng thuần của việc thanh lý, hợp nhất cty con				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(20.782.650.400)	(4.217.598.970)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6T/2024	6T/2023
1	2	3	4	5
			6T/2024	6T/2023
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			3.969.720.000
3. Tiền thu từ đi vay	33		5.814.541.241.201	5.696.406.893.507
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(6.227.560.267.090)	(6.379.751.472.224)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(77.094.156.033)	(152.741.441.459)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(490.113.181.922)	(832.116.300.176)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		53.353.599.727	(65.633.332.418)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		668.657.670.914	615.868.535.508
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			2.476.584.859
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		722.011.270.641	552.711.787.949

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Cách

TỔNG GIÁM ĐỐC



Cao Hữu Hiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 Năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tập đoàn Dệt may Việt Nam được thành lập dưới hình thức là một Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu theo quyết định số 974/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ ngày 25 tháng 6 năm 2010.

Căn cứ vào Quyết định số 646/QĐ-TTG ngày 6 tháng 5 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt may Việt Nam, Tập đoàn Dệt may Việt Nam đã được cổ phần hóa và cấp giấy đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu vào ngày 29 tháng 1 năm 2015. Theo đó, vốn điều lệ của Tập đoàn Dệt may Việt Nam là 5.000 tỷ VNĐ, trong đó Nhà nước giữ cổ phần chi phối.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Công nghiệp dệt may: sản xuất, kinh doanh nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm cuối cùng của ngành dệt may; sản xuất kinh doanh hàng dệt may gồm các chủng loại xơ, sợi, vải, hàng may mặc, dệt kim, chỉ khâu, khăn bông len, thảm, dây tơ, tơ tằm, vải tơ tằm, vải kỹ thuật, vải không dệt, vải trang trí nội thất;

- Gia công, sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy hải sản (sơ chế); đóng gói thực phẩm tươi, thực phẩm sơ chế, thực phẩm khô, bánh mứt các loại;

- Sản xuất kinh doanh nguyên liệu bông xơ; nguyên phụ liệu, bao bì cho sản xuất và chế biến bông; dịch vụ kỹ thuật và kinh doanh các loại giống cây trồng, phân bón và vật tư nông nghiệp khác; sản xuất các chế phẩm sinh học phục vụ cho ngành nông lâm nghiệp; chế biến nông sản; kiểm nghiệm giống bông, giống cây trồng, chất lượng bông xơ;

- Kinh doanh bán lẻ các sản phẩm dệt may và các sản phẩm tiêu dùng khác, gồm: đầu tư xây dựng siêu thị; cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh (kiốt, trung tâm thương mại); cho thuê kho, bãi đậu xe, dịch vụ giữ xe; mua bán hàng dệt may, vật tư công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác; bia, rượu, thuốc lá các loại; bán hàng lưu động đã đăng ký trong giấy phép đăng ký kinh doanh;

- Dịch vụ: thi công, lắp đặt hệ thống điện dân dụng, điện lạnh, công nghiệp; tư vấn, thiết kế quy trình công nghệ, bố trí máy móc thiết bị cho ngành công nghiệp dân dụng; tư vấn thiết kế lập các dự án đầu tư trong lĩnh vực dệt may, môi trường; tư vấn giám sát, kiểm tra, đánh giá hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kỹ thuật, thương mại và môi trường; thiết kế, chế tạo thiết bị, linh kiện và lắp đặt hệ thống điện công nghiệp, hệ thống cầu, thang nâng hạ, thang máy sản xuất, kinh doanh sửa chữa, lắp đặt các sản phẩm cơ khí và máy móc thiết bị công nghiệp; thực hiện các dịch vụ thương mại và công việc có tính chất công nghiệp; giám định kiểm tra chất lượng nguyên phụ liệu, hoá chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm dệt may; dịch vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, đào tạo nghề dệt may công nghiệp, nghề cơ khí; xuất khẩu lao động Việt Nam; uỷ thác mua bán xăng, dầu; kinh doanh kho vận, kho ngoại quan; thiết kế, thi công xây lắp phục vụ ngành công nghiệp và xây dựng dân dụng; dịch vụ khoa học công nghệ, du lịch, khách sạn, nhà hàng, văn phòng, vận tải, du lịch lữ hành trong nước; tư vấn thiết kế dịch vụ đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng, dịch vụ ăn uống bình dân, dịch vụ vui chơi giải trí, thể dục thể thao; đại lý bán vé máy bay và đại lý bưu chính viễn thông;

- Kinh doanh tài chính; hoạt động tài chính, chứng khoán, dịch vụ tài chính khác;

- Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp và đô thị; kinh doanh bất động sản; kinh doanh phát triển nhà, khu công nghiệp, đô thị; cho thuê nhà xưởng, nhà ở, văn phòng; đầu tư kinh doanh bưu chính viễn thông;

- Tổ chức hội chợ triển lãm, biểu diễn thời trang trong và ngoài nước; xuất bản, in ấn; và

- Đầu tư ra nước ngoài; làm đại diện cho các công ty nước ngoài tại Việt Nam.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

4. Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Tập đoàn có 33 công ty con và 31 công ty liên kết (31/12/2023: 34 công ty con và 31 công ty liên kết)

II. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Lãi hoặc lỗ phát sinh từ sự kiện này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn, phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại các công ty liên kết này.

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá.

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 5 – 50 năm
- máy móc và thiết bị 3 – 12 năm
- phương tiện vận chuyển 6 – 10 năm
- thiết bị văn phòng 3 – 10 năm
- tài sản khác 4 – 10 năm

7. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 4(h).

8. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 8 năm.

9. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

10. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Dịch vụ gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm bán hoặc hoàn thành bàn giao bất động sản, tùy theo thời điểm nào muộn hơn.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

11. Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2024	01/01/2024
Tiền	312.351.927.608	288.504.356.537
Tiền mặt	22.059.644.791	16.796.555.966
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	290.292.282.817	271.707.800.571
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	409.659.343.033	380.153.314.377
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	409.659.343.033	380.153.314.377
Cộng	722.011.270.641	668.657.670.914

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2024	01/01/2024
Công ty CP Dệt - Dệt may Nam Định	84.077.514.883	84.918.702.921
Công ty TNHH Coats Phong Phú	264.334.311.894	196.535.436.993
Công ty CP Sợi Phú Hoàng	24.495.813.963	71.663.650.506
Công ty CP Xúc tiến thương mại và đầu tư Phong Phú	12.930.807.340	12.930.807.340
Các công ty khác	1.795.118.827.254	2.053.727.624.381
Cộng	2.180.957.275.334	2.419.776.222.141

3. Phải thu về cho vay

	30/06/2024	01/01/2024
Công ty CP May Hòa Thọ Phú Ninh	5.857.150.000	7.028.580.000
Công ty CP Vinatex Quốc tế	15.864.670.808	26.364.670.808
Các công ty khác	3.500.000.000	-
Cộng	25.221.820.808	33.393.250.808

4. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	43.012.987.062	105.555.999.212
Phải thu lãi cho vay	4.363.467.564	10.973.955.274
Ký cược, ký quỹ	118.701.152.951	62.051.762.400
Phải thu người lao động	1.796.154.175	2.640.973.262
Hợp tác kinh doanh - TCT Phong Phú	43.532.895.759	43.532.895.759
Phải thu khác	312.514.234.703	277.447.867.937
Cộng:	523.920.892.214	502.203.453.844

b. Dài hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Ký quỹ ký cược dài hạn	13.191.687.175	14.721.681.796
Phải thu dài hạn khác	133.456.753.183	134.127.164.529
Cộng:	146.648.440.358	148.848.846.325

5. Hàng tồn kho

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	624.861.040.682	(1.836.379.708)	555.582.920.788	(1.662.688.594)
Nguyên liệu, vật liệu	1.069.895.945.240	(12.033.828.725)	921.530.102.295	(12.642.231.961)
Công cụ, dụng cụ	8.048.708.213	-	9.686.652.724	-
Chi phí SXKD dở dang	1.027.935.414.741	(432.869.576)	801.469.293.896	(5.914.695.818)
Thành phẩm	614.926.786.457	(42.671.742.577)	777.214.020.528	(80.448.718.046)
Hàng hoá	30.881.061.846	(321.416.638)	67.862.038.292	(1.813.219.638)
Hàng gửi bán	77.386.208.205	-	85.624.637.062	-
Cộng	3.377.649.703.684	(57.296.237.225)	3.218.969.665.585	(102.481.554.057)

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương Tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	3.942.162.496.857	9.436.446.674.582	379.264.435.234	118.907.938.119	189.260.754.845	14.066.042.299.637
Mua mới trong năm	6.264.073.491	12.407.357.211	7.757.172.728	1.118.596.849	967.843.572	28.515.043.851
Xây dựng cơ bản hoàn thành	5.149.692.668	-	5.656.184.364	-	68.950.000	10.874.827.032
Thanh lý, nhượng bán	(47.389.057.754)	(35.653.408.334)	(3.154.598.375)	-	(151.116.293)	(86.348.180.756)
Chuyển từ TSCĐ cho thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Tăng, giảm khác	(54.506.064.747)	(9.650.705.853)	(4.081.207.274)	(3.961.692.145)	(347.120.188)	(72.546.790.207)
Số dư cuối kỳ	3.851.681.140.515	9.403.549.917.606	385.441.986.677	116.064.842.823	189.799.311.936	13.946.537.199.557
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	1.738.406.278.353	6.176.303.592.553	275.119.662.314	88.737.663.394	156.107.394.626	8.434.674.591.240
Khấu hao trong kỳ	83.675.257.631	262.215.284.010	13.391.322.735	3.625.713.413	5.748.016.554	368.655.594.343
Thanh lý, nhượng bán	(15.027.827.005)	(66.303.128.474)	(1.264.699.974)	-	(151.116.293)	(82.746.771.746)
Chuyển từ TSCĐ cho thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
Tăng, giảm khác	(18.196.478.696)	(14.482.731.084)	(4.150.003.929)	(31.898.959)	(195.574.702)	(37.056.687.370)
Số dư cuối kỳ	1.788.857.230.283	6.357.733.017.005	283.096.281.146	92.331.477.848	161.508.720.185	8.683.526.726.467
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	2.203.756.218.504	3.260.143.082.029	104.144.772.920	30.170.274.725	33.153.360.219	5.631.367.708.397
Số dư cuối kỳ	2.062.823.910.232	3.045.816.900.601	102.345.705.531	23.733.364.975	28.290.591.751	5.263.010.473.090

7. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản khác	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	121.125.604.239	23.805.468.442	1.758.735.714	146.689.808.395
Mua mới trong năm	-	-	-	-
Biến động khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	121.125.604.239	23.805.468.442	1.758.735.714	146.689.808.395
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	32.096.811.256	19.235.498.597	1.430.198.680	52.762.508.533
Khấu hao trong kỳ	1.167.411.180	863.348.558	63.130.074	2.093.889.812
Biến động khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	33.264.222.436	20.098.847.155	1.493.328.754	54.856.398.345
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	89.028.792.983	4.569.969.845	328.537.034	93.927.299.862
Số dư cuối kỳ	87.861.381.803	3.706.621.287	265.406.960	91.833.410.050

8. Bất động sản đầu tư

Nguyên giá	Hạ tầng khu công nghiệp	Nhà xưởng	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	211.082.890.880	152.240.902.443	5.862.462.662	369.186.255.985
Mua mới trong kỳ	-	-	-	-
Thanh lý	-	(742.556.318)	-	(742.556.318)
Biến động khác	1.360.828.571	(1.360.828.571)	(1.851.703.772)	(1.851.703.772)
Số dư cuối kỳ	212.443.719.451	150.137.517.554	4.010.758.890	366.591.995.895
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	36.360.501.679	52.953.671.602	4.241.759.670	93.555.932.951
Khấu hao trong kỳ	2.945.456.474	2.239.077.028	48.911.695	5.233.445.197
Thanh lý	-	-	-	-
Biến động khác	7.774.963.628	(7.774.963.628)	(1.851.703.771)	(1.851.703.771)
Số dư cuối kỳ	47.080.921.781	47.417.785.002	2.438.967.594	96.937.674.377
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	174.722.389.201	99.287.230.841	1.620.702.992	275.630.323.034
Số dư cuối kỳ	165.362.797.670	102.719.732.552	1.571.791.296	269.654.321.518

9. Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2024	01/01/2024
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án		
<i>Công ty mẹ Tập đoàn Dệt May Việt Nam</i>		
Nhà máy Sợi Nam Định	18.973.452.363	18.973.452.363
Dự án 39-41 Võ Văn Kiệt	252.386.490.543	226.745.302.865
<i>Tổng công ty CP Dệt May Nam Định</i>		
Giải phóng mặt bằng KCN Hòa Xá	12.840.234.566	12.840.234.566
Các công trình khác	286.145.705.953	190.272.950.650
Cộng	570.345.883.425	448.831.940.444

10. Phải trả người bán

	30/06/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn	1.391.207.088.402	1.182.952.139.583
Tổng công ty Đức Giang - CTCP	4.652.579.517	16.977.031.930
Công ty TNHH Coats Phong Phú	132.155.916.540	113.662.912.043
Công ty CP Dệt May Nha Trang	8.147.261.329	14.628.788.818
Các công ty khác	1.246.251.331.016	1.037.683.406.792
b. Dài hạn	17.600.000	17.600.000
Cộng	1.391.224.688.402	1.182.969.739.583

11. Phải trả khác

	30/06/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn	641.902.390.267	529.410.745.830
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	46.668.013.699	46.757.602.409
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.831.613.973	1.761.613.973
Phải trả lãi vay	9.821.644.227	24.451.508.615
Phải trả cổ tức	206.267.353.747	84.537.983.326
Quỹ từ thiện	3.145.248.287	3.145.248.287
Phải trả ngắn hạn khác	374.168.516.334	368.756.789.220
b. Dài hạn	72.453.827.951	70.211.376.973
Nhận tiền góp vốn vào hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát	45.037.427.000	45.037.427.000
Phải trả dài hạn khác	27.416.400.951	25.173.949.973
Cộng	714.356.218.218	599.622.122.803

12. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	3.767.591.857.876	3.767.591.857.876	3.901.104.879.367	3.901.104.879.367
b. Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	2.515.102.792.993	2.515.102.792.993	2.544.059.889.073	2.544.059.889.073
Vay dài hạn	2.440.704.184.845	2.440.704.184.845	2.462.008.636.126	2.462.008.636.126
Nợ thuê tài chính dài hạn	74.398.608.148	74.398.608.148	82.051.252.947	82.051.252.947
Cộng	6.282.694.650.869	6.282.694.650.869	6.445.164.768.440	6.445.164.768.440

13. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Nguồn kinh phí và các quỹ khác	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2023	5.000.000.000.000	30.361.932.352	141.681.258.484	729.561.831.692	1.227.618.429.680	(747.830.122.185)	543.092.845.095	2.455.810.642.094	22.214.516.922	9.402.511.334.134
Vốn góp/ Vốn cổ phần	-	-	73.051.750.000	-	(119.824.150.000)	-	-	46.772.400.000	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	165.526.932.898	-	-	230.356.814.427	-	395.883.747.325
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-	3.969.720.000	-	3.969.720.000
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	47.852.231.456	(47.852.231.456)	-	-	-	-	-
Phân bổ vào quỹ KTPL	-	-	-	-	(47.363.811.410)	-	-	(30.019.288.024)	-	(77.383.099.434)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.041.627.020)	(2.041.627.020)
Cổ tức	-	-	-	-	(300.000.000.000)	-	-	(276.387.848.439)	-	(576.387.848.439)
Tăng/giảm khác	-	-	458.100	-	(3.210.151.021)	-	-	(1.428.679.455)	-	(4.638.372.376)
Số dư tại 31/12/2023	5.000.000.000.000	30.361.932.352	214.733.466.584	777.414.063.148	874.895.018.691	(747.830.122.185)	543.092.845.095	2.429.073.760.603	20.172.889.902	9.141.913.854.190
Số dư tại 01/01/2024	5.000.000.000.000	30.361.932.352	214.733.466.584	777.414.063.148	874.895.018.691	(747.830.122.185)	543.092.845.095	2.429.073.760.603	20.172.889.902	9.141.913.854.190
Vốn góp/ Vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	118.074.751.528	-	-	85.432.793.009	-	203.507.544.537
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	47.565.346.381	(47.565.346.381)	-	-	-	-	-
Phân bổ vào quỹ KTPL	-	-	-	-	(127.326.566.890)	-	-	-	-	(127.326.566.890)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	(547.629.417)	(547.629.417)
Cổ tức	-	-	-	-	(150.000.000.000)	-	-	(82.715.290.305)	-	(232.715.290.305)
Công ty con tăng vốn bằng LNSTCPP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng/giảm khác	-	-	-	-	(36.608.000.555)	-	-	(36.461.860.832)	-	(73.069.861.387)
Số dư 30/06/2024	5.000.000.000.000	30.361.932.352	214.733.466.584	824.979.409.529	631.469.856.393	(747.830.122.185)	543.092.845.095	2.395.329.402.475	19.625.260.485	8.911.762.050.728

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2024	01/01/2024
Nhà nước	53,49%	2.674.381.000.000	2.674.381.000.000
Các cổ đông khác	46,51%	2.325.619.000.000	2.325.619.000.000
Trong đó:			
Itochu Corporation	13,00%	650.000.000.000	650.000.000.000
Cộng	100%	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

14. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6T Năm 2024	6T Năm 2023
Doanh thu thuần bao gồm		
Doanh thu bán hàng hóa	7.808.287.302.280	7.827.873.592.767
Doanh thu cung cấp dịch vụ và gia công	259.276.970.857	227.543.174.497
Doanh thu cho thuê Bất động sản đầu tư	30.473.594.841	57.897.658.527
Cộng	8.098.037.867.978	8.113.314.425.791
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	(9.505.751.741)	(9.110.292.262)
Giảm giá hàng bán	(136.758.146)	(2.929.519.539)
Hàng bán bị trả lại	(4.859.476.645)	(3.087.296.818)
Cộng	(14.501.986.532)	(15.127.108.619)
Doanh thu thuần	8.083.535.881.446	8.098.187.317.172

15. Giá vốn hàng bán

	6T Năm 2024	6T Năm 2023
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	7.119.337.148.539	7.601.396.012.631
Hàng tồn khi bị tổn thất do hòa hoãn	-	6.145.113.303
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	151.237.450.741	130.828.449.908
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư cho thuê	14.369.896.022	38.450.800.863
Hoàn nhập/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(25.182.433.844)	(195.683.244.246)
Cộng	7.259.762.061.458	7.581.137.132.459

16. Doanh thu hoạt động tài chính

	6T Năm 2024	6T Năm 2023
Lãi tiền gửi và cho vay	31.751.572.044	67.810.944.934
Cổ tức được chia	10.369.766.000	14.422.430.215
Lãi chênh lệch tỷ giá	96.150.302.782	87.868.485.751
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.780.070.311	4.752.695.112
Cộng	143.051.711.137	174.854.556.012

17. Chi phí tài chính

	6T Năm 2024	6T Năm 2023
Chi phí lãi vay	135.400.993.907	201.548.164.561
Trích lập/hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	(10.138.693.296)	(3.013.808.690)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	126.897.723.628	47.131.861.231
Chi phí tài chính khác	10.324.587.100	442.188.321
Cộng	262.484.611.339	246.108.405.423

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Cách

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC

TẬP ĐOÀN

ĐỆT MAY

VIỆT NAM



Cao Hữu Hiếu

**TẬP ĐOÀN DỆT MAY
VIỆT NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 420 /TĐDMVN-TCKT
V/v: Giải trình chênh lệch LNST
trên BCTC Quý 2/2024 so với
Quý 2/2023

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2024

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, giải trình khi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên hoặc kết quả kinh doanh trong kỳ báo cáo bị lỗ.

Về vấn đề này, Tập đoàn Dệt May Việt Nam (mã CK: VGT) xin được giải trình biến động của lợi nhuận sau thuế Quý 2/2024 so với cùng kỳ năm 2023 trong báo cáo tài chính Quý 2/2024 của Tập đoàn như sau:

Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 2/2024:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN Q2/2024: 6.519.774.626 đồng.
- Lợi nhuận sau thuế TNDN Q2/2023: 10.212.204.360 đồng.

Chênh lệch giảm: 3.692.429.734 đồng, tương đương tỷ lệ giảm 36,16% so với cùng kỳ năm trước.

Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 2/2024:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất Q2/2024: 131.609.194.065 đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất Q2/2023: 24.790.421.139 đồng

Chênh lệch tăng: 106.818.772.926 đồng, tương đương tỷ lệ tăng 430,89% so với cùng kỳ năm trước.

Nguyên nhân chính:

- Lợi nhuận hợp nhất toàn Tập đoàn tăng so với cùng kỳ. Sáu tháng đầu năm 2024, ngành Dệt may đã có dấu hiệu phục hồi. Hiệu quả ngành may tương đối tốt do lượng đơn hàng nhiều, các doanh nghiệp bố trí sản xuất tốt, mặc dù đơn giá còn thấp, đơn hàng nhỏ lẻ, thời gian giao hàng gấp và yêu cầu ngày càng khắt khe của khách hàng. Ngành sợi giảm lỗ mạnh so với cùng kỳ, tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn khi cầu thấp, giá bông biến động khó lường, Tập đoàn đã chỉ đạo, phối hợp với các đơn vị thành viên làm tốt

công tác cập nhật, dự báo tình hình thị trường bông, sợi, từ đó đưa ra những quyết sách phù hợp, hiệu quả.

- Lợi nhuận Công ty mẹ Tập đoàn giảm so với cùng kỳ. Công ty mẹ vẫn tiếp tục phải trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư đối với một số đơn vị thành viên ngành sợi. Bên cạnh đó, tỷ giá tăng cao trong sáu tháng đầu năm, Công ty mẹ phát sinh lỗ tỷ giá lớn khi đánh giá lại tỷ giá các khoản gốc vay ngoại tệ (sáu tháng đầu năm ghi nhận 17,7 tỷ đồng lỗ tỷ giá trong khi cùng kỳ lãi 0,7 tỷ đồng).

Tập đoàn Dệt May Việt Nam cam kết nội dung trong bản giải trình trên đây là trung thực và chính xác.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Cao Hữu Hiếu